TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2017/DS-PT
Ngày: 12-7-2017
V/v t/c liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán:

1. Bà Đặng Thị Đồng;

2. Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2017 về "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DSST ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B1 bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2017/QĐPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1938; địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh (đã chết ngày 05/3/2017).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958;
2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964;
3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966;
4. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1970;
5. Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1972;
6. Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1974;
7. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1976;

8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà A, ông S, ông L, bà H, bà Đ, ông M, ông C, bà T: Ông Vương Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: ấp Tam H, xã T1, huyện C1, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 29/4/2017); có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Sở V, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Sở V: Bà Đỗ Thị X (theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2015); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Quỹ tín dụng nhân dân xã E; địa chỉ: Ấp L2, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T – Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Vương Ngọc H2 là người đại diện theo ủy quyền của bà B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2015 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/8/2015 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Vương Ngọc H2 trình bày: Bà Nguyễn Thị B sống chung với vợ chồng con trai bà là ông Nguyễn Sở V và bà Đỗ Thị X từ năm 2009. Đến năm 2012 bà B và vợ chồng ông V thỏa thuận bà B góp tiền xây nhà trên phần đất của vợ chồng ông V tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh; cụ thể bà B đã góp số tiền 245.700.000 đồng. Do phát sinh mâu thuẫn nên đến năm 2015 bà B không sống chung với vợ chồng ông V và khởi kiện yêu cầu ông V, bà X trả lại cho bà căn nhà cấp 4B có diện tích 207,9 m^2, ngoài ra không tranh chấp các công trình phụ khác.

Bị đơn bà Đỗ Thị X đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Sở V trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà B về việc vợ chồng bà và bà B có thỏa thuận vợ chồng bà góp đất, bà B góp tiền để xây nhà ở chung. Đến tháng 7/2012, bà B góp hơn 240.000.000 đồng để mua vật tư và khoảng vài chục triệu đồng để mua các vật dụng khác, chi phí để hoàn thành căn nhà khoảng 300.000.000 đồng. Bà B sống chung với vợ chồng bà đến năm 2015 thì không ở nữa do bà bị bể hụi, gia đình phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay vợ chồng bà đồng ý

trả nhà theo yêu cầu khởi kiện của bà B đồng thời không yêu cầu bà B trả lại trị giá phần đất của căn nhà.

Người đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng nhân dân xã E, huyện B1 - ông Lê Văn T trình bày: Ngày 01/9/2015, vợ chồng ông V, bà X có vay Quỹ tín dụng nhân dân xã E, huyện B1 số tiền 150.000.000 đồng, thế chấp quyền sử dụng 02 phần đất có tổng diện tích 441 m^2 tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 493904 và BE 046018 do Ủy ban nhân dân huyện B1 cấp ngày 18/01/2012 do ông X và bà V đứng tên. Khi thẩm định cho vay, Quỹ tín dụng nhân dân xã E có thẩm định đất thế chấp và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà tường cấp 4, tuy nhiên tài sản thế chấp của bà X, ông V chỉ là quyền sử dụng đất, không bao gồm tài sản gắn liền với đất nên Quỹ tín dụng nhân dân xã E không liên quan và không có ý kiến trong vụ án này.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DSST ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B1, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với vợ chồng ông Nguyễn Sở V và bà Đỗ Thị X về việc đòi lại căn nhà cấp 4B có diện tích 207,9 m^2 cất trên thửa đất số 504 và 506 tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh do ông V và bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 493904 và BE 046018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, ông Vương Ngọc H2 là người đại diện theo ủy quyền của bà B có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét buộc ông V và bà X trả lại căn nhà tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh cho bà B.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Ngày 19/8/2015 bà Nguyễn Thị B ủy quyền cho ông Vương Ngọc H2 với nội dung ủy quyền cho ông H2 thay mặt bà B tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện B1 và Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong vụ án đòi lại căn nhà cất trên phần đất của ông V, bà X tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh. Do bà B chết (ngày 05/3/2017) trong giai đoạn xét xử phúc thẩm nên căn cứ khoản 4 Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2005 hợp đồng ủy quyền trên chấm dứt nhưng đơn kháng cáo của ông H2 vẫn có giá trị pháp lý vì phù hợp với quy định tại Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và những người thừa kế về quyền và tài sản của bà được thừa kế tham gia tố tụng gồm: bà A, ông S, ông L, bà H, bà Đ, ông M, ông C và bà T.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Đòi tài sản" trong vụ án này là không chính xác vì tài sản tranh chấp đã bị kê biên theo quyết định số 13/QĐ-CCTHA ngày 28/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1, tỉnh Tây Ninh. Do Tòa án nhân dân huyện B1 thụ lý vụ án vào ngày 14/8/2015 nên căn cứ quy định tại khoản 10 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (được sửa đổi bổ sung năm 2011) quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án".

[2] Ông V và bà X là người phải thi hành án cho nhiều người. Tại biên bản xác M ngày 27/10/2015 (bút lục 88), Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1 xác định hiện vợ chồng ông V phải có nghĩa vụ thi hành án số tiền 227.209.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Ngoài ra, ông V, bà X còn nợ Quỹ tín dụng xã E, huyện B1 số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi, có thế chấp quyền sử dụng phần đất diện tích 124,6 m^2 thuộc thửa 504 và 316,4 m^2 thuộc thửa 506, cùng tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh. Ngày 28/5/2015 cơ quan Thi hành án dân sự huyện B1 đã ra quyết định kê biên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của vợ chồng ông V. Ngày 04/8/2015 bà B khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông V trả lại căn nhà có diện tích ngang 8m x dài 20m mà bà đã bỏ ra số tiền 245.700.000 đồng để xây.

[3] Xét về nguồn gốc của số tiền bà B đã bỏ ra xây nhà: Bà B cho rằng bà đã sử dụng số tiền có được từ việc chuyển nhượng hai phần đất của bà và tiền bán trâu để lo toàn bộ chi phí xây dựng căn nhà nhưng lời khai này mâu thuẫn với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà - ông Vương Ngọc H2 vì ông H2 xác định nguồn tiền xây nhà là do bà B dành dụm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vương Văn D là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B lại trình bày số tiền bà B bỏ ra xây nhà là tiền thu được từ việc canh tác phần đất ruộng của bà B.

[4] Đối với các hợp đồng do nguyên đơn cung cấp thấy rằng: Qua xác minh thực tế ông Phan Văn Đ1 trình bày khi xây nhà hai bên không làm hợp đồng xây dựng, đến hai năm sau ông V chở bà B đến yêu cầu ông ký vào hợp đồng soạn sẵn (bút lục 73). Đối với hợp đồng làm cửa, ông Nguyễn Quốc D trình bày ông V là người thuê ông làm cửa, số tiền ông nhận thực tế là 14.000.000 đồng không phải là

20.000.000 đồng thể hiện trong hợp đồng và chữ ký trên hợp đồng cũng không phải là chữ ký của ông. Như vậy, có căn cứ xác định trong cả hợp đồng làm cửa và hợp đồng xây dựng nhà đều do ông V trực tiếp đứng ra giao kết bằng miệng, các hợp đồng mà bà B nộp cho Tòa án là không có thật. Ngoài ra, bà B còn nộp hóa đơn mua vật liệu xây dựng tại Cửa hàng vật liệu xây dựng H3, chủ cửa hàng trình bày ông V là người trực tiếp đến mua vật liệu và trả tiền, còn hóa đơn của cửa hàng là do ông V nhờ ông viết cho bà B ký tên.

[5] Bà B trình bày do mâu thuẫn với bà X về việc bà X bị bể hụi nên đã chuyển về sống với người con út từ năm 2015 nhưng ông L lại trình bày bà B bị gãy chân và chuyển về sống với ông từ ngày 15/10/2016 (bút lục số 223). Mặt khác, qua xác minh tại chính quyền địa phương xác nhận thực tế bà B không sống chung với vợ chồng ông V nên không có cơ sở xác định bà B xây dựng nhà trên đất của vợ chồng ông V để ở chung.

[6] Mặc dù phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất căn nhà trên là do bà B bỏ tiền xây dựng hoàn toàn và bị đơn cũng đồng ý trả lại căn nhà cho bà B nhưng cấp sơ thẩm không công nhận sự thỏa thuận này và xác định việc thỏa thuận của các bên nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[7] Về án phí:

Cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu 14.271.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo án phí có giá ngạch là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên cần sửa lại phần án phí, buộc nguyên đơn chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án về quan hệ tranh chấp, điều luật áp dụng và án phí không liên quan đến nội dung kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Do nguyên đơn bà B đã chết nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: bà A, ông S, ông L, bà H, bà Đ, ông M, ông C và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm trong phạm vi di sản của bà B để lại.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm nhưng do cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ tranh chấp, án phí và áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp là không chính xác vì thời điểm phát sinh tranh chấp được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2005 nên cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp, điều luật áp dụng và án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 10 Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (được sửa đổi bổ sung năm 2011); Điều 121, 122, 127 và 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vương Ngọc H2 là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp, điều luật áp dụng và án phí.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B (do bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) đối với ông Nguyễn Sở V và bà Đỗ Thị X về việc "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án" là căn nhà cấp 4B có diện tích ngang 8,7 m x dài 23,9 m cất trên phần đất có diện tích 124,6 m^2 thuộc thửa 504 tờ bản đồ số 14 và 316,4 m^2 thửa đất số 506 cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp L1, xã E, huyện B1, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 046018 và BI 493904 do Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18/01/2012 mang tên ông Nguyễn Sở V, bà Đỗ Thị X.

3. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà B đã nộp 6.142.500 đồng theo biên lai số 0005782 ngày 14/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1 nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1 hoàn lại cho bà A, ông S, ông L, bà H, bà Đ, ông M, ông C và bà T 5.942.500 đồng (Năm triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

3.2. Chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định, định giá tài sản, ghi nhận bà B đã nộp và chi xong.

3.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Vương Ngọc H2

đã nộp theo biên lai thu số 0020670 ngày 27/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B1, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận đã nộp xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh TN;
-TAND huyên;
-Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thu Trang